

* Ống mạch cứng: Hậu khê + Thân mạch
 có thể Kim môn, Điều khâu hay rốn
 Bộc tham + Ngoại khâu hoặc rốn
 Địa ngũ hội + Huyền chung.

Hậu khê + Phi dưỡng có công năng điều
 chỉnh mạch

* Ống mạch lớn < Nhanh hay mêm yếu: dư khí
 Chậm hay cứng mạnh: dư huyết

Ống mạch nhỏ < Nhanh, cứng mạnh: thiếu khí
 Chậm, mêm yếu: thiếu tinh huyết

* Tĩnh, Vinh, Du đa khí. Cấp cứu phá thông
 tán lớn ống mạch, Vinh, Du hỗ trợ bồi,
 dưỡng nguyên, nuôi nguyên. đau vai mắt nên
 châm Du. < Lá, cánh, Thân >

Nguyên, Kinh, Hợp đa tinh huyết < Góc,
 rẽ, củ > trung hoa, lượng huyết bồi bổ
 thu nhỏ ống mạch lại

< Tĩnh phá - Huỳnh thông - Du giao - Hợp
 bổ >

CHỮA ĐAU

- 1 - Hợp mở
- 2 - Tĩnh khai
- 3 - Du thông bế
- 4 - Nguyên tác kích vào trung tâm đau

Đau nhức (Âm dưỡng Lạc, Dưỡng: Kích)

① KINH PHÊ: Xích trạch (Hợp)

* Mặt trước kheo tay ra ngón cái:

- Tĩnh Tâm: Thiêu xung
- Du: Túc lâm khắp + T. cốt + L. khuyết + Hãm cốt + Nội - Ngoại quan
- N.L.K: Thân môn + Thông lý + Âm kích

* Mặt trước cánh tay lên hố nách:

- Tĩnh TBL: Trung xung
- NLK: Đại lăng + Ngoại quan + K. môn

② KINH ĐAI TRƯỜNG: Khúc trí (Hợp)

* Khuyết tay ra ngón trỏ:

- Tĩnh BQ: Chi âm
- Du: Túc lâm khắp + T. cốt + L. khuyết + Hãm cốt + Nội ngoại quan
- N.L.K: Kinh cốt + Phi dưỡng + T. mạch

* Khuyết tay lên bả vai:

- Tĩnh: Lệ đoài (Vị)
- NLK: Xung dưỡng + P. long + Đ. khâu

③ KINH TỶ: Âm lăng tuyền (Hợp)

* Từ mặt trong gối xuống ngón cái:

- Tĩnh Thận: Dũng tuyền
- Du: T.L. khắp + T. cốt + L. khuyết +

+ Hãm cốt + Nội - ngoại quan

NLK : Thái khê + Đại chủng + C. hải

* Tứ mặt trong gói lên đui

- Tỉnh Can : Đại đôn

- N.L.K. : Thái xung + Lãi câu + Trung đồ

④ KINH VI : Túc tam lý (Hợp)

* Tứ đầu gói xuống ngón trở :

- Tỉnh ĐTR : Thường dưỡng

- Du : Túc lâm khấp + Tuyệt cốt + L. khuyết
+ Hãm cốt + Nội - Ngoại quan

- N.L.K. : Hợp cốt + Thiên lịch + Ôn lưu.

* Tứ đầu gói lên đui trước :

- Tỉnh 3T : Quan xung

- NLK : Dưỡng tri + Ngoại quan + Hội
tông.

⑤ KINH TÂM : Thiếu hải (hợp)

* Tứ khoeo tay ra ngón út :

- Tỉnh TBL : Trung xung

- Du : T.L.khấp + T.cốt + L. khuyết +
Hãm cốt + Nội - Ngoại quan

- NLK : Đại lăng + Ngoại quan + Khích
môn

* Tứ cẳng tay lên vùng vai nách :

- Tĩnh Phê: Thiếu thương
- NLK: Thái uyên + L. khuyết + K. tối
- ⑥ KINH TIỂU TRƯỞNG: Tiểu hải (Hợp)
- * Từ cũ chỏ ra ngón út:
 - Tĩnh Đổm: Túc khiêu âm
 - Du: Hậu khê + Trung chữ + Túc lâm khấp + Tam gian
 - N.L.K.: Khâu khư + Q. minh + Ng. khâu
- * Từ cũ chỏ lên phía sau vai:
 - Tĩnh BQ: Chi âm
 - N.L.K.: Kinh cốt + P. dưỡng + T. mạch
- ⑦ KINH BĂNG QUANG: Ủy trung (Hợp)
- * Khoeo chân xuống ngón út:
 - Tĩnh T.TR.: Thiếu trạch
 - Du: Hậu khê + Trung chữ + Túc lâm khấp + Tam gian
 - N.L.K.: Uyển cốt + Chi chính + D. lão
- * Khoeo chân lên mông sau:
 - Tĩnh Đ.TR.: Thường dưỡng
 - N.L.K.: Hợp cốt + T. Lịch + Ôn lưu
- ⑧ KINH THẬN: Âm cốt (Hợp)
- * Từ khoeo chân xuống lòng bàn chân:

- Tĩnh can : Đại đôn
- Du : Túc lâm khấp + Tuyết cốt + Liệt khuyết + Hãm cốt + Nội - Ngoại quan
- N.L.K : Thái xung + Lãi cầu + Trung ốc

* Khoeo chân lên mặt trong đũi :

- Tĩnh Tý : Ẩn bạch
- N.L.K. : Thái bạch + Công tôn + Lâu cốt

⑨ KINH TÂM BẢO : Khúc trích (Hợp)

* Tứ khuỷu tay ra ngón giữa :

- Tĩnh Phế : Thiếu thường
- Du : Túc lâm khấp + Tuyết cốt + Liệt khuyết + Hãm cốt + Nội - Ngoại quan.
- N.L.K. : Thái uyên + L. khuyết + K. tối

* Khuỷu tay lên nách vai :

- Tĩnh tâm : Thiếu xung
- N.L.K. : Thân môn + T. lý + Âm khích

⑩ KINH TAM TIÊU : Thiên tinh (Hợp)

* Khuỷu tay ra ngón tay :

- Tĩnh Vị : Lệ đoài
- Du : T.L. khấp + T. cốt + L. khuyết + Hãm cốt + Nội - Ngoại quan
- NLK : X. dương + P. long + Điều khâu

NLK : Khâu khư - Q. minh - Ng. khâu

* Khuyết tay lên bả vai:

- Tinh Đóm : Túc khiêu âm

⑪ KINH CÁN : Khúc tuyền (Hợp)

* Khoeo chân xuống ngón cái:

- Tinh Ty : Ân bạch

- Du : Túc lâm khấp + Túc + Liệt khuyết +
Hãm cốc + Nội - Ngoại quan

- N.L.K. : Thái bạch + Công tôn + Lậu cốc

* Khoeo chân lên đui:

- Tinh Thận : Dũng tuyền

- N.L.K. : Thái khê + Đại chung + Chiếu hải

⑫ KINH ĐAM : Dương lăng tuyền (Hợp)

* Tứ khớp gối xuống ngón 4:

- Tinh 3T : Quan xung

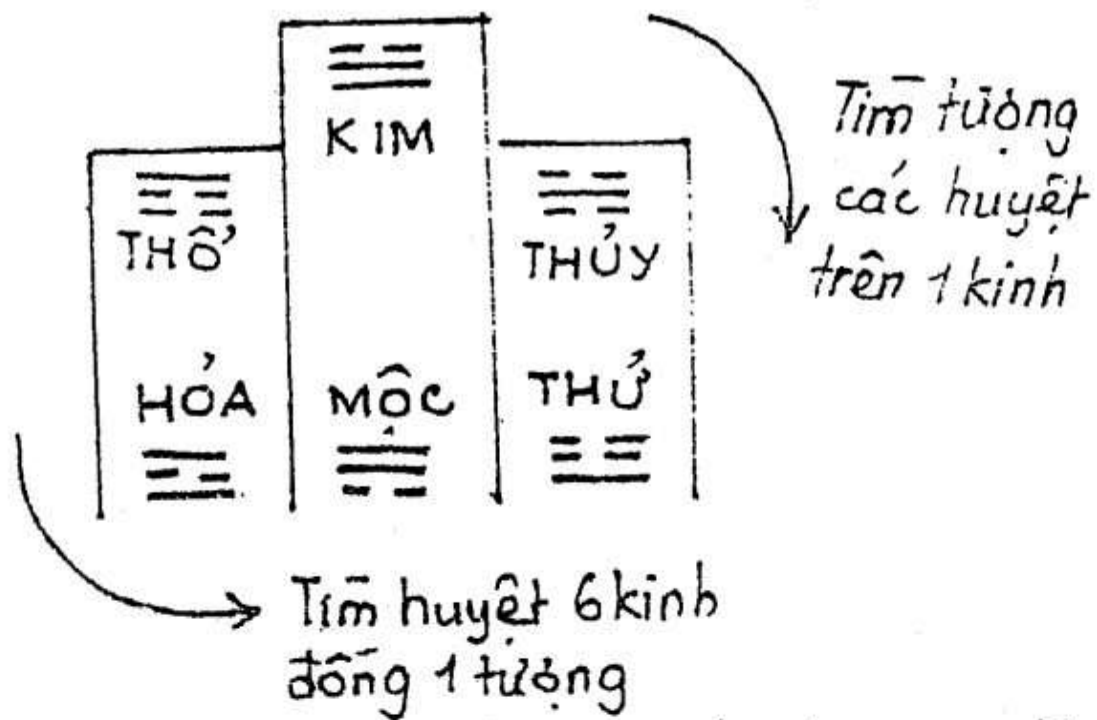
- Du : Hậu khê + Trung chữ + Túc lâm
khấp + Tam gian

- N.L.K. : Dương trì + N. quan + Hội tông

* Tứ khớp gối lên đui mông:

- Tinh TTR : Thiếu trạch

- NLK : Uyển cốt + Chi chính + Dương lão



- * Huyết Ly âm (☵): tán nóng đưa ra ngoài
- * Huyết Ly dương (☲): tán nóng đưa vào trong
- * Mạch tri: châm các Chân ☰, Ly ☲
- * Mạch sắc: châm các Đoài ☱, Khảm ☵

xung mạch Giao Tam gian (công tôn)	Duy mạch (Âm, Dương) Giao: Hãm cốt (Nội, Ngoại quan)
Bạch đới Giao: Trung chủ	Nhâm mạch Thúc cốt (L. nguyệt)
Xích Đốc Hoa Âm kiêu (Ch. Hải) Dg kiêu (T. mạch) Giao: Hậu khê	Xích đới: Giao: Túc khấp

2 Quan phủ, 2 Thốn vā 2 Xích trâm : (kết)

{ Khâu khư + Lao cung + Nhiên cốt +
Hợp cốt

2 Thốn trâm, 2 Quan vā 2 Xích phủ :

Khâu khư + (Trung đồ) + Tam âm giao
+ (Uyển cốt)

2 Thốn, 2 Quan trâm, 2 Xích phủ :

Công tôn + (Thái bạch) + Thái uyên +
(Liệt khuyết)

2 Xích trâm, 2 Quan vā 2 Thốn phủ :

Điều khâu + Hợp cốt + (Ồn lưu)

2 Quan trâm, 2 Thốn vā 2 Xích phủ :

Dưỡng tri + (Hội tông) + Thân mạch
+ (Kinh cốt)

2 Quan vā 2 Xích trâm, 2 Thốn phủ :

Lãi câu + Thân môn

✧ 6 BỐ TRÂM :

Thái xung + (Lãi câu) + Thái khê +
Nội quan

6 BỒ PHỤ

Điền khâu + Uyển cốt

3 bồ Tạ trâm 3 bồ Hữu phụ:

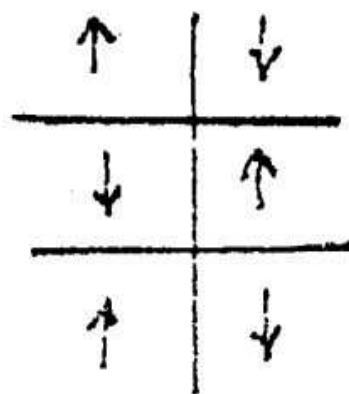
Tam gian + Trung chữ + Hậu khê

3 bồ Tạ phụ, 3 bồ Hữu trâm:

Túc lâm khắp + Thúc cốt + Hãm cốt

3 bồ phụ trâm theo thể tam giác:

{ Nội quan
Đại lăng
Kính cốt



{ Dưỡng trí
Thái khê

